ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THUẬN HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 999 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 05 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính một số nội dung tại Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố Huế cũ đối với hồ sơ Quy hoạch tổng mặt bằng (tỷ lệ 1/500) Quy hoạch chi tiết rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) khu nhà đất số 27, 29, 31, 50 Trần Cao Vân; số 09 đường Nguyễn Tri Phương, thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045 tầm nhìn đến 2065;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh về việc Ban hành Quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quy hoạch xây dựng – kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tiếp nhận, chuyển giap tài sản công: 14 cơ sở nhà đất do Bộ Công an quản lý trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án sắp xếp theo hình thức "Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất" đối với một số cơ sở nhà đất công an tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu Trung tâm phía Nam, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố Huế (cũ) về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng (tỷ lệ 1/500) Quy hoạch chi tiết rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) khu nhà đất số 27, 29, 31, 50 Trần Cao Vân; số 09 đường Nguyễn Tri Phương, thành phố Huế;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Đô thị tại Công văn số 492/TTr-QLĐT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính một số nội dung tại Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố Huế (cũ) về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng (tỷ lệ 1/500) Quy hoạch chi tiết rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) khu nhà đất số 27, 29, 31, 50 Trần Cao Vân; số 09 đường Nguyễn Tri Phương, thành phố Huế, như sau:

1. Đính chính và làm rõ số liệu tại Mục b, Khoản 6.1, Điều 1, Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024, như sau:

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn (m²)	Số tầng
1	**CCHH**	Công trình xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp	2.646,0	15,36	2.646,0	63.465,42	21
a	*CCHH1*	*Công trình nhà ở chung cư hỗn hợp*	*1.323,0*	-	*1.323,0*	*32.465,22*	*21*
b	*CCHH2*	*Công trình nhà ở chung cư hỗn hợp*	*1.323,0*	-	*1.323,0*	*31.000,2*	*21*
2	**LK**	Đất nhóm nhà ở liền kề	5,710.47	33,14	4.997,09	21.188,0	6
a	*B1*	*Nhà ở liền kề (39 căn)*	*4.094,84*	-	*3.567,12*	*15.468,3*	*4-6*
b	*B2*	*Nhà ở liền kề (16 căn)*	*1.615,62*	-	*1.429,97*	*5.719,88*	*4-6*
3	**DCX**	Đất cây xanh	1.892,81	10,99	-	-	*01*
4	**DGT**	Đất giao thông	6.964,33	40,42	380	380	-
a		*Đất giao thông*	*6.584,33*	-	-	-	-
b		*Hạ tầng kỹ thuật giao thông (lối lên xuống tầng hầm)*	*380*	-	*380*	*380*	*01*
5	**HTKT**	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (Trạm biến áp)	16,30	0,09	16,30	-	01
Tổng			**17.229,9**	**100**			

"Trong đó:

- Đất nhà ở chung cư hỗn hợp: bố trí xây dựng các công trình nhà ở chung cư gồm:

+ Diện tích công trình xây dựng phần nổi: Đối với khu A1 là 1.550,0m² (gồm 1.323,0m² công trình chung cư + 227,0m² xây dựng phần hạ tầng phục vụ công trình ngầm) và khu A2 là 1.476,0m² (gồm 1.323,0m² công trình chung cư + 153,0m² xây dựng phần hạ tầng phục vụ công trình ngầm).

+ Tổng diện tích sàn xây dựng (tính cả tầng hầm): Đối với khu A1 là 33.910,06 m² (32.465,22m² công trình chung cư CCHH1 + 227,0m² xây dựng

phần hạ tầng phục vụ công trình ngầm + 1.217,84m² phần tầng hầm bên dưới đất giao thông) và khu A2 là 31.153 m² (gồm 31.000m² công trình chung cư + 153,0m² xây dựng phần hạ tầng phục vụ công trình ngầm).

+ Tổng diện tích sàn tầng hầm toàn bộ dự án khoảng 16.485,26 m² (gồm diện tích sàn tầng hầm khu A1 là 9.584,06m² và diện tích sàn tầng hầm khu A2 là 6.901,2)

+ Tổng số căn nhà ở chung cư tối đa 482 căn (241 căn/khối công trình).

Yêu cầu tỷ lệ sàn sử dụng: Diện tích sàn sử dụng ở ≤ 60%, diện tích sàn cho các chức năng khác ≥ 40%.

+ Diện tích sàn các chức năng trong công trình yêu cầu đảm bảo:

** Sinh hoạt cộng đồng: tối thiểu đạt 430m² phục vụ cho 482 căn hộ chung cư và 55 căn nhà ở liền kề (tiêu chuẩn 0,8m²/căn).*

** Giáo dục mầm non: tối thiểu đạt 1.356,9m² (phục vụ tối thiểu 91 trẻ trong phạm vi khu vực lập quy hoạch).*

Diện tích các chức năng khác (không có diện tích ở) theo nhu cầu sẽ được cụ thể hóa trong hồ sơ thiết kế cơ sở dự án.

+ Hệ số sử dụng đất: Đối với khu đất A1 khoảng 5,06 lần và khu đất A2 khoảng 7,03 lần.

+ Hệ thống hạ tầng ngầm trong công trình: Gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm chung (cấp điện, cấp nước, thoát nước,...) phục vụ nhóm nhà ở và tầng hầm (bố trí bãi đỗ xe đảm bảo phục vụ cho khu vực nghiên cứu, hạ tầng kỹ thuật phục vụ công trình...);

- Đất cây xanh: Bố trí trồng thảm cỏ, hoa trang trí kết hợp đường dạo, đèn đường, ghế ngồi, thùng rác, là nơi để người dân thư giãn, nghỉ ngơi; hệ thống đường dạo ốp lát vật liệu thân thiện với môi trường và hệ thống cây cỏ phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu địa phương."

2. Đính chính Mục d, Khoản 6.1, Điều 1, Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024, mật độ xây dựng (brhuto):như sau:

- Đối với đất nhà ở chung cư hỗn hợp: Khu đất ký hiệu A1.1 có mật độ xây dựng gộp là 37,05% và khu đất ký hiệu A2 có mật độ xây dựng là 42,78%.

- Đối với đất nhóm ở liền kề: Khu đất ký hiệu B1 có mật độ xây dựng 56,54% và khu đất ký hiệu B2 có mật độ xây dựng 53,72%;

3. Đính chính số liệu tại bản vẽ Tổng mặt bằng sử dụng đất (**QH-03**) và Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất khu vực tại Bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng (**QH-05**) theo **Phụ lục I** đính kèm.

4. Đính chính số liệu diện tích tầng hầm thể hiện tem đất A1 tại Bản vẽ Công trình ngầm (**QH-04**) có diện tích 4.808,33m² **thành** 4.792,03m².

5. Đính chính Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất chi tiết tại Bản vẽ quy hoạch phân lô (**QH-07**) theo **phụ lục II** đính kèm.

*(Đính kèm các **bản vẽ QH-03, QH-04, QH-05, QH-07**)*

Điều 2. Trên cơ sở các số liệu, nội dung được đính chính, giao trách nhiệm các cơ quan liên quan thực hiện các công việc sau:

1. Văn phòng HĐND-UBND thành phố Huế tổ chức công bố nội dung quy hoạch tổng mặt bằng trên trang thông tin điện tử Thành phố;

2. Viện Quy hoạch Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, tính pháp lý đối với các số liệu, bản vẽ trong hồ sơ kèm theo;

- Chịu trách nhiệm chuyển giao các hồ sơ được duyệt cho các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác không trái với Quyết định số 10847/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố Huế (cũ) về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng (tỷ lệ 1/500) Quy hoạch chi tiết rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) khu nhà đất số 27, 29, 31, 50 Trần Cao Vân; số 09 đường Nguyễn Tri Phương, thành phố Huế vẫn giữ nguyên.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND và UBND Quận, Trưởng phòng Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Đội trưởng Đội Quản lý Đô thị, Chủ tịch UBND phường Phú Hội, Viện trưởng Viện Quy hoạch Xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở: XD, NN&MT; TC;
- Đ/c CT, các đ/c PCT UBND Quận;
- VP: CVP, PCVP;
- CV phụ trách:QH;
- VT: Lưu, (Ng17).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
Q.CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Bách

PHỤ LỤC I:

(Kèm theo Quyết định số 999/UBND-QĐ ngày 05/3/2025 của UBND quận Thuận Hóa)

Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ đất (%)	Diện tích xây dựng (m²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích sàn (không tính tầng hầm) (m²)	Diện tích sàn (m²)		Hệ số sử dụng đất (lần)	Tầng cao
								Diễn giải	Khối lượng		
	A1		4.808,33	27,91%	1.550,0	32,24%	24.326		33.910,06	5,06	21
	A1.1	Đất nhà ở chung cư hỗn hợp	4.183,11		1.550,0	37,05%	24.326		32.692,22	5,82	
1	**1**	Giao thông (Nội bộ chung cư)	1.811,19	-	227,00	-	227		227,0	-	-
a		*Đất giao thông*	*1.584,19*	-	-	-			0,0	-	-
b		*Hạ tầng kĩ thuật giao thông (phục vụ công trình ngầm)*	*227,0*	-	*227,0*	-	*227*	*227*1*	*227,0*	-	1
2	**2**	Cây xanh	1.048,92	-	-	-			0,0	-	-
3	**3**	Công trình chung cư CCHH1	1.323,0	-	1.323,0	-	24.099		32.465,22	-	21
a		*Khối đế*	*1.323,0*	-	*1.323,0*	-	1.323	1.323*3	*3.969,0*	-	3
b		*Khối cao tầng*	*0,0*	-	-	-		1.100*18	*19.800,0*	-	18
c		*Tầng hầm*	*0,0*	-	-	-		*4.183,11*2*	*8.366,22*	-	2

d		*Tầng tum*	*0,0*	-	-	-		330*1	*330,0*	-	-
	A1.2	Đất giao thông	608,92	-	-	-			1.217,84	-	
		Tầng hầm	608,92					608,92*2	*1.217,84*		2
	A1.3	Đất HTKT khác (Trạm biến áp)	16,30	-						-	-
	A2	Đất nhà ở chung cư hỗn hợp	3.450,6	20,03%	1.476,0	42,78%	24.252,0		31.153,2	7,03	21
1	**1**	Giao thông (Nội bộ chung cư)	1.434,53	-	153,0	-	153		153,0	-	-
a		*Đất giao thông*	1.281,53	-	-	-			0,0	-	-
b		*Hạ tầng kĩ thuật giao thông (phục vụ công trình ngầm)*	153,0	-	153,0	-	*153*		153,0	-	1
2	**2**	Cây xanh	693,07	-	-	-			0,0	-	-
3	**3**	Công trình chung cư CCHH2	1.323,*0*	-	1.323,*0*		24.099		31.000,2	-	21
a		*Khối đế*	*1.323,0*	-	*1.323,0*	-		1.323*3	*3.969,0*	-	3
b		*Khối cao tầng*	*0,0*	-	-	-		1.100*18	*19.800,0*	-	18
c		*Tầng hầm*	*0,0*	-	-	-		3.450,6*2	*6.901,2*	-	2
d		*Tầng tum*	*0,0*	-	-	-		330*1	*330,0*	-	-
	B1	Đất nhóm nhà ở liền kế	6.308,97	36,62%	3.567,12	56,54%			15.468,3	2,5	-
1	**B1.1**	Giao thông	2.156,45	-	-	-			0.0		-
2	**B1.2**	Đất nhà ở liền kề	4.094,84	-	3.567,12	87%			15.468,3		6
a		*LK1*	*789,77*	-	670,53	85%			*2.682,12*		4
b		*LK2*	*860,18*	-	772,38	90%			*3.089,52*		4

c		*LK3*	*662,63*	-	591,01	89%			*2.722,66*		6
d		*LK4*	*964,0*	-	825,2	86%			*3.739,4*		6
e		*LK5*	*818,27*	-	708,0	87%			*3.234,6*		6
3	**B1.3**	Cây xanh	57,68	-	-	-			0,0		-
	B2	Đất nhóm nhà ở liền kề	2,662,0	15,45%	1.429,97	53,72%			5.719,88	2,15	-
1	**B2.1**	Giao thông	953,24	-	-	-			0,0		-
2	**B2.2**	Đất nhà ở liền kề	1,615,62	-	1.429,97	89%			5.719,88		4
a		*LK6*	*806,36*	-	710,59	88%			*2.842,36*		4
b		*LK7*	*809,26*	-	719,38	89%			*2.877,52*		4
3	**B2.3**	Cây xanh	93,14	-	-	-			0.00		-
		Tổng	**17.229,9**	100.00%							

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số /UBND-QĐ ngày /3/2025 của UBND quận Thuận Hóa)

Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất chi tiết

TT	Ký hiệu	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m^2)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất	Diện tích sàn (m^2)
I	**CCHH**	Công trình xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp	2.646,0	15,36	-	-	-	-	63.465,42
1	CCHH1	Công trình xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp	1.323,0	-	-	1.323,0	21	-	32.465,22
2	CCHH2	Công trình xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp	1.323,0	-	-	1323,0	21	-	31.000,2
II	**LK1**		789,77	4,58	85	670,53	4	4.0	2.682,12
1	1	Đất nhà ở liền kề	77,27	-	90	69,78	4	4.0	279.12
2	2	Đất nhà ở liền kề	82,50	-	90	74,25	4	4.0	297
3	3	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4.0	351
4	4	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4.0	351
5	5	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4.0	351
6	6	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4.0	351
7	7	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4.0	351
8	8	Đất nhà ở liền kề	142,5	-	62	87,75	4	4.0	351
III	**LK2**		860,18	4,99	90	772,38	4	4.0	3.089,52
1	9	Đất nhà ở liền kề	90,0	-	89	80,24	4	4.0	320,96
2	10	Đất nhà ở liền kề	97,96	-	90	88,2	4	4.0	352,8

3	11	Đất nhà ở liền kề	97,83	-	90	88,0	4	4.0	352,0
4	12	Đất nhà ở liền kề	97,26	-	90	87,5	4	4.0	350,0
5	13	Đất nhà ở liền kề	96,65	-	90	86,9	4	4.0	347,6
6	14	Đất nhà ở liền kề	96,0	-	90	86,29	4	4.0	345,16
7	15	Đất nhà ở liền kề	95,43	-	90	85,68	4	4.0	342,72
8	16	Đất nhà ở liền kề	94,83	-	90	85,1	4	4.0	340,4
9	17	Đất nhà ở liền kề	94,22	-	90	84,47	4	4.0	337,88
III	**LK3**		662,63	3,85	89	591,01	6	4,0	2.722,66
1	18	Đất nhà ở liền kề	93,24	-	90	83,48	4	4,0	333,92
2	19	Đất nhà ở liền kề	92,65	-	89	82,9	4	4,0	331,6
3	20	Đất nhà ở liền kề	92,1	-	89	82,34	4	4,0	329,36
4	21	Đất nhà ở liền kề	91,53	-	89	81,77	4	4,0	327,08
5	22	Đất nhà ở liền kề	90,96	-	89	81.,21	4	4,0	324,84
6	23	Đất nhà ở liền kề	90,4	-	89	80,65	6	4,0	483,9
7	24	Đất nhà ở liền kề	111,75	-	88	98,66	6	4,0	591,96
IV	**LK4**		964,0	5,59	86	825,2	6	4,0	3.739,4
1	25	Đất nhà ở liền kề	150,25	-	80	120,1	6	4,0	720,6
2	26	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	6	4,0	595,2
3	27	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
4	28	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
5	29	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
6	30	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
7	31	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
8	32	Đất nhà ở liền kề	131,25	-	84	109,9	4	4,0	439,6

V	**LK5**		818,27	4,75	87	708,0	6	4,0	3.234,6
1	33	Đất nhà ở liền kề	131,25	-	84	109,9	4	4,0	439,6
2	34	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
3	35	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
4	36	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
5	37	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	4	4,0	396,8
6	38	Đất nhà ở liền kề	113,75	-	87	99,2	6	4,0	595,2
7	39	Đất nhà ở liền kề	118,27	-	86	102,1	6	4,0	612,6
IV	**LK6**		806,36	4.68	88	710,59	4	4,0	2.842,36
1	40	Đất nhà ở liền kề	113,8	-	90	102,42	4	4,0	409,68
2	41	Đất nhà ở liền kề	97,5	-	90	87,75	4	4,0	351,0
3	42	Đất nhà ở liền kề	97,5	-	90	87,75	4	4,0	351,0
4	43	Đất nhà ở liền kề	97,5	-	90	87,75	4	4,0	351,0
5	44	Đất nhà ở liền kề	105,45	-	83	87,75	4	4,0	351,0
6	45	Đất nhà ở liền kề	99,7	-	88	87,75	4	4,0	351,0
7	46	Đất nhà ở liền kề	97,45	-	90	87,75	4	4,0	351,0
8	47	Đất nhà ở liền kề	97,46	-	84	81,67	4	4,0	326,68
V	**LK7**		809,26	4,70	89	719,38	4	4,0	2877,52
1	48	Đất nhà ở liền kề	126,60	-	89	113,0	4	4,0	452,0
2	49	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4,0	351,0
3	50	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4,0	351,0
4	51	Đất nhà ở liền kề	97,50	-	90	87,75	4	4,0	351,0
5	52	Đất nhà ở liền kề	97,63	-	90	87,67	4	4,0	350,68
6	53	Đất nhà ở liền kề	97,79	-	90	87,53	4	4,0	350,12

7	54	Đất nhà ở liền kề	97,56	-	90	87,39	4	4,0	349,56
8	55	Đất nhà ở liền kề	97,18	-	83	80,54	4	4,0	322,16
VI	**GT**	Đất giao thông	6.964,33	40,42	-	380,0	-	-	1.597,84
1		Đất giao thông	6.584,33	-	-	-	-	-	1.217,84
2		Hạ tầng kĩ thuật giao thông (phục vụ công trình ngầm)	380,0	-	-	380,0	1	-	380,0
VII	**DCX**		1.892,81	10,99	-	-	-	-	-
1	DCX-01	Đất cây xanh	352,97	-	5%	-	1	0,05	-
2	DCX-02	Đất cây xanh	238,80	-	5%	-	1	0,05	-
3	DCX-03	Đất cây xanh	256,64	-	5%	-	1	0,05	-
4	DCX-04	Đất cây xanh	41,39	-	5%	-	1	0,05	-
5	DCX-05	Đất cây xanh	41,39	-	5%	-	1	0,05	-
6	DCX-06	Đất cây xanh	20,89	-	5%	-	1	0,05	-
7	DCX-07	Đất cây xanh	24,21	-	5%	-	1	0,05	-
8	DCX-08	Đất cây xanh	24,21	-	5%	-	1	0,05	-
9	DCX-09	Đất cây xanh	24,21	-	5%	-	1	0,05	-
10	DCX-10	Đất cây xanh	24,21	-	5%	-	1	0,05	-
11	DCX-11	Đất cây xanh	57,68	-	5%	-	1	0,05	-
12	DCX-12	Đất cây xanh	64,61	-	5%	-	1	0,05	-
13	DCX-13	Đất cây xanh	119,18	-	5%	-	1	0,05	-
14	DCX-14	Đất cây xanh	314,28	-	5%	-	1	0,05	-
15	DCX-15	Đất cây xanh	6,32	-	5%	-	1	0,05	-
16	DCX-16	Đất cây xanh	90,54	-	5%	-	1	0,05	-
17	DCX-17	Đất cây xanh	27,13	-	5%	-	1	0,05	-

18	DCX-18	Đất cây xanh	27,13	-	5%	-	1	0,05	-
19	DCX-19	Đất cây xanh	21,94	-	5%	-	1	0,05	-
20	DCX-20	Đất cây xanh	21,94	-	5%	-	1	0,05	-
21	DCX-21	Đất cây xanh	40,50	-	5%	-	1	0,05	-
22	DCX-22	Đất cây xanh	52,64	-	5%	-	1	0,05	-
VIII	**HTKTK**	Đất hạ tầng kĩ thuật khác	16,30	0,09	-	-	-	-	-
1	-	Trạm biến áp	16,30	0,09	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			**17.229,9**	100,0					